

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Tờ trình số: 212/TTr-LK ngày 19 tháng 6 năm 2025 của trường THPT chuyên Lê Khiết)

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
1	090067	P03	LKH	NGUYỄN LÊ HOÀNG LAN	Nữ	18/03/2010		9.25	9.5	9.7	6.75		41.95		
2	090068	P03	LKH	VŨ DUY HẢI LÂM	Nam	23/03/2010		8.5	8.5	9	7.25		40.5		
3	090060	P03	LKH	NGUYỄN TRƯỞNG HUNG KHOA	Nam	09/06/2010		9.25	9.75	9.8	5.75		40.3		
4	090082	P04	LKH	TỪ BẢO NGỌC	Nữ	25/08/2010		9	9.25	9.8	6		40.05		
5	090111	P05	LKH	HUỖNH NGỌC BẢO QUỲNH	Nữ	05/03/2010		9	8.75	9.9	6		39.65		
6	090014	P01	LKH	NGUYỄN VIỆT DUY	Nam	18/02/2010		9	9.75	10	5.25		39.25		
7	090123	P06	LKH	HUỖNH ANH THI	Nam	01/12/2010		9.25	8.75	9.2	6		39.2		
8	090053	P03	LKH	TRẦN NAM KHANG	Nam	29/03/2010		8	9	9.9	6		38.9		
9	090063	P03	LKH	VÕ THANH KIÊN	Nam	21/01/2010		7.75	9	9.6	6.25		38.85		
10	090121	P06	LKH	NGUYỄN VŨ THÀNH	Nam	24/10/2010		9	8.5	9.1	6		38.6		
11	090009	P01	LKH	TẠ NGUYỄN CHUÔNG	Nam	27/09/2010		8.75	8.75	9.5	5.75		38.5		
12	090030	P02	LKH	TRƯƠNG HỒ TRUNG HIẾU	Nam	16/07/2010		8.25	8	9.7	6.25		38.45		
13	090094	P04	LKH	NGUYỄN GIA PHÁT	Nam	01/01/2010		8.25	9.5	9.7	5.5		38.45		
14	090103	P05	LKH	LÊ HOÀNG QUÂN	Nam	21/05/2010		8.25	8.5	9.1	6.25		38.35		
15	090096	P04	LKH	TÔ VŨ PHONG	Nam	05/09/2010		8.5	9	9.7	5.5		38.2		
16	090026	P02	LKH	BÙI NGUYỄN DIỆU HẰNG	Nữ	18/03/2010		9	9.25	9.7	5		37.95		
17	090129	P06	LKH	TRẦN PHẠM ANH THƯ	Nữ	20/01/2010		7.75	8.25	8.9	6.5		37.9		
18	090095	P04	LKH	NGUYỄN ĐỨC VŨ PHONG	Nam	18/11/2010		8	8.75	9.6	5.75		37.85		
19	090042	P02	LKH	LÊ HOÀNG HƯNG	Nam	29/11/2010		7.75	8.5	9.5	6		37.75		
20	090008	P01	LKH	ĐÀO TRỌNG CHIẾN	Nam	19/02/2010		8.5	9.25	8.9	5.5		37.65		
21	090092	P04	LKH	ĐẶNG MINH PHÁT	Nam	09/11/2010		8.25	8.75	9.5	5.5		37.5		
22	090024	P01	LKH	HÀ NGUYỄN HỮU HẢI	Nam	28/11/2010		8.5	8.75	9.6	5.25		37.35		
23	090056	P03	LKH	LÝ NGUYỄN NAM KHÁNH	Nam	01/01/2010		8	9	9.8	5.25		37.3		
24	090005	P01	LKH	NGUYỄN NGỌC GIA BẢO	Nam	25/02/2010		9	7.75	9.5	5.5		37.25		

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
25	090061	P03	LKH	NGUYỄN TUẤN KHÔI	Nam	08/01/2010		9.25	8.25	9.7	5		37.2		
26	090065	P03	LKH	TRẦN HỒ TUẤN KIẾT	Nam	31/07/2010		9	8.5	9.2	5.25		37.2		
27	090140	P07	LKH	HOÀNG ANH TUẤN	Nam	21/02/2010		7.5	8.75	9.8	5.5		37.05		
28	090117	P05	LKH	TRẦN ĐỨC TÂN	Nam	21/07/2010		8.25	8.25	9.5	5.5		37		
29	090115	P05	LKH	VŨ ĐÌNH BẢO SANG	Nam	25/05/2010		7.75	8.75	8.4	6		36.9		
30	090036	P02	LKH	ĐỖ THANH HÙNG	Nam	09/10/2010		7.75	8.25	9.3	5.75		36.8		
31	090027	P02	LKH	NGUYỄN BÙI GIA HÂN	Nữ	19/01/2010		9.5	8.25	9.5	4.75		36.75		
32	090139	P07	LKH	PHẠM QUANG TRƯỜNG	Nam	02/01/2010		8	9.75	9.5	4.75		36.75		
33	090074	P04	LKH	NGUYỄN HOÀNG NGỌC MINH	Nữ	02/02/2010		9.5	9	9.2	4.5		36.7		
34	090101	P05	LKH	CAO VINH QUANG	Nam	14/08/2010		7	8	9.7	6		36.7		
35	090100	P05	LKH	ĐẶNG KHÁNH PHƯƠNG	Nữ	12/05/2010		9	8.25	9.9	4.75		36.65		
36	090020	P01	LKH	TRẦN TÂN ĐẠT	Nam	07/10/2010		7	8.5	9.6	5.75		36.6		
37	090088	P04	LKH	NGUYỄN THIỆN NHÂN	Nam	06/09/2010		8.5	7.75	9.8	5.25		36.55		
38	090016	P01	LKH	NGUYỄN NGỌC MỸ DUYÊN	Nữ	12/03/2010		9	8.75	9.7	4.5		36.45		
39	090124	P06	LKH	NGUYỄN HỮU THIỆN	Nam	22/10/2010		8.75	8.5	8.7	5.25		36.45		
40	090151	P07	LKH	TRẦN QUANG VINH	Nam	16/08/2010		8.75	9.25	9.4	4.5		36.4		
41	090035	P02	LKH	ĐỖ LÊ CHÍ HÙNG	Nam	20/06/2010		8.5	9.75	9.6	4.25		36.35		
42	090118	P05	LKH	NGUYỄN HOÀNG THẠCH	Nam	01/05/2010		8.75	8.5	9.1	5		36.35		
43	090120	P05	LKH	LÊ ĐỖ HOÀNG THÀNH	Nam	19/07/2010		7.75	8.5	9.6	5.25		36.35		
44	090047	P02	LKH	HUỲNH TÂN QUANG KHẢI	Nam	29/01/2010		6.75	8.25	9.8	5.75		36.3		
45	090041	P02	LKH	ĐÀO NGUYỄN KHÁNH HUNG	Nam	24/04/2010		8.75	8	9	5.25		36.25		
46	090029	P02	LKH	HUỲNH CÔNG HIỂU	Nam	16/01/2010		9	8.5	9.7	4.5		36.2		
47	090057	P03	LKH	NGUYỄN NGỌC BẢO KHÁNH	Nữ	08/02/2010		8.5	8.5	9.7	4.75		36.2		
48	090098	P05	LKH	TIÊU PHẠM MINH PHÚ	Nam	24/03/2010		8.25	8.75	8.7	5.25		36.2		
49	090085	P04	LKH	NGUYỄN LÊ HOÀNG NGUYỄN	Nam	19/08/2010		8	7.75	8.9	5.75		36.15		
50	090079	P04	LKH	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	Nam	27/10/2010		8.75	9	9.3	4.5		36.05		
51	090136	P06	LKH	ĐINH PHÚ TRỌNG	Nam	10/10/2010		8.25	8.5	9.8	4.75		36.05		
52	090142	P07	LKH	PHẠM VĂN TUẤN	Nam	25/01/2010		7.5	9.25	9.8	4.75		36.05		

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
53	090110	P05	LKH	LÊ NGUYỄN BẢO QUÝ	Nữ	01/10/2010		8.5	9.5	9.5	4.25		36		
54	090032	P02	LKH	BÙI TIẾN HÒA	Nam	03/02/2010		9	8	8.9	5		35.9		
55	090050	P03	LKH	PHẠM ANH KHANG	Nam	14/01/2010		8	8.5	9.4	5		35.9		
56	090021	P01	LKH	ĐOÀN LÊ HƯƠNG GIANG	Nữ	29/01/2010		8.75	9.5	9.1	4.25		35.85		
57	090128	P06	LKH	NGUYỄN KIỀU MINH THƯ	Nữ	02/01/2010		8.25	8.5	9	5		35.75		
58	090147	P07	LKH	LÊ PHƯƠNG UYÊN	Nữ	02/04/2010		8.25	8	9.5	5		35.75		
59	090099	P05	LKH	VÕ LÊ HOÀNG PHÚC	Nam	15/04/2010		8.5	8	9.7	4.75		35.7		
60	090069	P03	LKH	HUỖNH PHƯƠNG LINH	Nữ	25/10/2010		9	8	9.1	4.75		35.6		
61	090076	P04	LKH	TRƯƠNG QUANG MINH	Nam	12/02/2010		8.75	8.5	9.8	4.25		35.55		
62	090046	P02	LKH	ĐOÀN MINH KHẢI	Nam	06/01/2010		8.5	8	9.5	4.75		35.5		
63	090122	P06	LKH	PHẠM VIỆT THÀNH	Nam	05/02/2010		8.5	8	9.5	4.75		35.5		
64	090106	P05	LKH	THẠCH ĐÔNG QUÂN	Nam	19/04/2010		8.25	9	9.2	4.5		35.45		
65	090141	P07	LKH	NGUYỄN MINH TUẤN	Nam	01/02/2010		9.25	8	9.2	4.5		35.45		
66	090038	P02	LKH	PHẠM TRỊNH GIA HUY	Nam	14/03/2010		8.25	8.75	7.4	5.5		35.4		
67	090127	P06	LKH	NGUYỄN THANH THÔNG	Nam	08/11/2010		8.75	8.75	8.4	4.75		35.4		
68	090025	P02	LKH	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	Nữ	26/02/2010		8	7.75	9.6	5		35.35		
69	090114	P05	LKH	ĐÔNG NHẬT SANG	Nam	10/01/2010		8.5	8.25	9.1	4.75		35.35		
70	090078	P04	LKH	VÕ THỊ THANH NGÂN	Nữ	06/03/2010		8.5	8.25	9.5	4.5		35.25		

Danh sách này có: 70 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyễn vọng chuyên: 70 học sinh

Danh sách này có: 70 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyễn vọng chuyên: 70 học sinh

DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO *Tho*
Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thái
Nguyễn Ngọc Thái

Người lập danh sách
Châu Hoàng Anh Dương

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG
Trần Quang Hồng
Trần Quang Hồng

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Tờ trình số: 212/TTr-LK ngày 19 tháng 6 năm 2025 của trường THPT chuyên Lê Khiết)

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Môn Tin học			
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên	Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
1	090168	P17	LKH	NGUYỄN PHAN MINH KHUÊ	Nữ	20/01/2010		8.75	8.25	8.7	10		45.7		
2	090171	P17	LKH	TRẦN NHẬT NAM	Nam	20/07/2010		8.25	7.75	9.6	10		45.6		
3	090182	P18	LKH	NGUYỄN MINH SANG	Nam	30/07/2010		8.25	8.75	9.8	9		44.8		
4	090183	P18	LKH	TRƯƠNG QUANG THUYẾT	Nam	14/07/2010		8.5	8.25	9.3	9		44.05		
5	090188	P18	LKH	PHAN THANH TUẤN	Nam	28/11/2010		8	7.5	9.5	9.25		43.5		
6	090170	P17	LKH	LÊ THANH NAM	Nam	19/11/2010		7.75	8.5	8.9	9		43.15		
7	090184	P18	LKH	TRẦN HỮU TÍN	Nam	14/04/2010		7.25	7	8.6	10		42.85		
8	090166	P17	LKH	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	22/09/2010		7.75	8.25	9.6	8.5		42.6		
9	090157	P17	LKH	VÕ NGUYỄN CHÍ	Nam	22/07/2010		8.25	8.75	8.5	8		41.5		
10	090164	P17	LKH	NGUYỄN LÊ HOÀNG KHANG	Nam	08/03/2010		7.5	8.25	7.4	9		41.15		
11	090179	P18	LKH	NGUYỄN HỮU BẢO QUỐC	Nam	07/01/2010		8.5	7.75	8.7	8		40.95		
12	090167	P17	LKH	BÙI TÁ HOÀI KHÔI	Nam	22/04/2010		8.25	8.25	9.8	7		40.3		
13	090160	P17	LKH	LÊ VŨ NGUYỄN HIỀN	Nữ	05/07/2010		7.25	7.75	9	8		40		
14	090161	P17	LKH	PHẠM VŨ ĐỨC HUY	Nam	11/11/2010		8.25	8.5	7.9	7.5		39.65		
15	090163	P17	LKH	LÊ DUY KHẢI	Nam	24/09/2010		7.75	7.5	8.3	8		39.55		
16	090180	P18	LKH	TRẦN HÙNG QUỐC	Nam	11/02/2010		8.25	8	9.1	7		39.35		
17	090176	P18	LKH	TẶNG NGUYỄN ĐẠI PHÁT	Nam	07/08/2010		7.5	7.25	6.8	8.5		38.55		
18	090165	P17	LKH	NGUYỄN PHAN GIA KHÁNH	Nam	13/07/2010		7	8	9.1	7		38.1		
19	090187	P18	LKH	ĐẶNG NGUYỄN TUẤN	Nam	24/04/2010		8.25	6.75	7.5	7.75		38		
20	090181	P18	LKH	NGUYỄN TÂN MINH QUÝ	Nam	09/02/2010		7.5	8.5	8.2	6		36.2		
21	090177	P18	LKH	HUỖNH ĐỨC PHƯỚC	Nam	13/02/2010		8.5	8.25	9.4	5		36.15		
22	090185	P18	LKH	NGUYỄN PHƯỚC TRÍ	Nam	30/04/2010		7.75	6.75	9	6		35.5		
23	090175	P18	LKH	NGUYỄN CHÁNH PHÁT	Nam	21/08/2010		6.75	8	8.5	6		35.25		
24	090172	P18	LKH	NGUYỄN ĐẮC NHÂN	Nam	17/10/2010		8.25	9	9.3	4.25		35.05		

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
25	090178	P18	LKH	TÔN HOÀNG QUÂN	Nam	21/10/2010		7.5	7.75	7.7	6		34.95		
26	090156	P17	LKH	TRẦN TRỌNG BẢO	Nam	04/01/2010		8.5	8.25	6.9	5.5		34.65		
27	090186	P18	LKH	NGUYỄN TRẦN MINH TRỰC	Nam	16/09/2010		6	7	9.4	6		34.4		
28	090158	P17	LKH	NGUYỄN GIA ĐẠT	Nam	13/09/2010		7.5	7	8.3	5.5		33.8		
29	090155	P17	LKH	NGUYỄN NGỌC TUẤN ANH	Nam	04/04/2010		7.5	6.75	7.7	5.5		32.95		
30	090159	P17	LKH	VY QUÂN HÀO	Nam	25/02/2010		7.75	6.25	6.9	6		32.9		
31	090174	P18	LKH	PHẠM YẾN NHƯ	Nữ	01/01/2010		8.5	7.25	8.1	4.25		32.35		
32	090169	P17	LKH	NGUYỄN BÁ BẢO LỘC	Nam	21/01/2010		7.25	7.5	8.4	4.25		31.65		

Danh sách này có: 32 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyễn vọng chuyên: 32 học sinh

Danh sách này có: 32 học sinh trúng tuyển

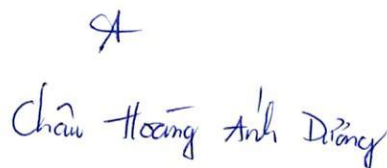
Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyễn vọng chuyên: 32 học sinh

DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thái

Người lập danh sách



Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG



Trần Quang Hồng



DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Tờ trình số: 2/2 /TTr-LK ngày 19 tháng 6 năm 2025 của trường THPT chuyên Lê Kiệt)

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
1	090190	P08	LKH	NGUYỄN HOÀNG BÁCH	Nam	19/06/2010		9	8.25	9.5	10		46.75		
2	090210	P08	LKH	NGUYỄN THIÊN VĨNH KHANG	Nam	05/10/2010		8.75	7.75	9.8	10		46.3		
3	090192	P08	LKH	TRƯƠNG HOÀNG GIA BẢO	Nam	29/06/2010		8.5	8.5	9.1	10		46.1		
4	090223	P09	LKH	BÙI QUANG PHÚ	Nam	11/03/2010		8.25	9	9.6	9.25		45.35		
5	090201	P08	LKH	ĐỖ TRUNG HẢI	Nam	20/01/2010		8.5	8.5	8.5	9.75		45		
6	090202	P08	LKH	NGUYỄN MẠNH HẢI	Nam	03/03/2010		9	8	9.2	9.25		44.7		
7	090193	P08	LKH	NGUYỄN LÊ NHƯ CẢNH	Nam	06/03/2010		8.75	8	9.2	9.25		44.45		
8	090221	P09	LKH	BÙI LÊ HOÀNG NHI	Nữ	05/07/2010		8.5	8.25	9.1	9.25		44.35		
9	090198	P08	LKH	NGUYỄN THỊ HỒNG DIỄM	Nữ	17/07/2010		8	7	9.8	9.75		44.3		
10	090218	P09	LKH	NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN	Nam	28/06/2010		7.5	8	9.1	9.5		43.6		
11	090231	P09	LKH	NGUYỄN VĂN TÍN	Nam	12/01/2010		7.25	8	9.3	9.25		43.05		
12	090212	P08	LKH	NGUYỄN VŨ DUY KHIÊM	Nam	10/01/2010		7.75	7.5	8.9	9		42.15		
13	090207	P08	LKH	PHẠM NGUYỄN KHÁNH HUNG	Nam	16/03/2010		8.25	8.25	7.3	9		41.8		
14	090200	P08	LKH	HỒ TIỀN ĐẠT	Nam	03/10/2010		8	8.25	9	8.25		41.75		
15	090199	P08	LKH	ĐINH MẠNH DŨNG	Nam	14/04/2010		8	8	9.3	8		41.3		
16	090216	P09	LKH	KIỀU KHẢ MY	Nữ	09/11/2010		7.25	8.25	9.2	8.25		41.2		
17	090234	P09	LKH	TRƯƠNG MINH TUẤN	Nam	22/07/2010		7.75	8.25	9.4	7.5		40.4		
18	090232	P09	LKH	LÊ BẢO TRINH	Nữ	12/01/2010		8	8.25	8.1	8		40.35		
19	090220	P09	LKH	TRƯƠNG ĐĂNG NHÂN	Nam	15/06/2010		7.5	8.5	8.3	8		40.3		
20	090230	P09	LKH	VÕ MINH THY	Nữ	02/08/2010		7.5	8.5	9.1	7.25		39.6		
21	090191	P08	LKH	NGUYỄN GIA BẢO	Nam	30/12/2010		8.5	8.25	9.5	6.5		39.25		
22	090213	P09	LKH	TẠ CHÍ KIÊN	Nam	16/04/2010		7.5	7.25	8.2	8		38.95		
23	090233	P09	LKH	HUỖNH ĐỨC ANH TUẤN	Nam	11/02/2010		7.5	7.5	9.2	7.25		38.7		
24	090189	P08	LKH	NGUYỄN TRUNG ANH	Nam	22/12/2010		8.5	8.25	8.7	6.5		38.45		
25	090208	P08	LKH	TRẦN BẢO KHA	Nam	02/01/2010		8.5	8.25	9.2	6.25		38.45		

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
26	090196	P08	LKH	LÊ ĐÌNH CHUÔNG	Nam	24/03/2010		6.75	8.25	8.8	7.25		38.3		
27	090206	P08	LKH	TRƯƠNG QUANG HÙNG	Nam	10/01/2010		8	8	8.7	6.75		38.2		
28	090204	P08	LKH	NGUYỄN MAI HIỀN	Nữ	22/07/2010		8.5	8.5	9.5	5.75		38		
29	090214	P09	LKH	NGUYỄN THỊ KHÁNH MINH	Nữ	25/12/2010		7.5	8.25	7.8	6.75		37.05		
30	090225	P09	LKH	NGUYỄN ĐỨC QUANG	Nam	17/01/2010		8	8.25	9.8	5.5		37.05		
31	090197	P08	LKH	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	Nam	15/09/2010		8.75	6.75	7.4	7		36.9		
32	090219	P09	LKH	PHAN THỊ THANH NHÂN	Nữ	11/02/2010		8.75	8.25	8.9	5.5		36.9		
33	090215	P09	LKH	PHAN DUY MINH	Nam	22/02/2010		6.75	8.25	8.3	6.75		36.8		
34	090194	P08	LKH	BÙI LÊ HẢI CHÂU	Nữ	12/04/2010		8	8	9.2	5.75		36.7		
35	090209	P08	LKH	NGUYỄN HUY KHANG	Nam	18/08/2010		8.75	7.5	8.5	5.75		36.25		
36	090228	P09	LKH	NGUYỄN NGỌC TÂM	Nam	30/06/2010		8.75	7.5	8	6		36.25		

Danh sách này có: 36 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyễn vọng chuyên: 36 học sinh

Danh sách này có: 36 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyễn vọng chuyên: 36 học sinh

DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO *Tho*

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

QUẢNG NGÃI

Nguyễn Ngọc Thái

Người lập danh sách

Châu Hoàng Anh Dương

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ KHIỆT

Trần Quang Hồng



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ KHIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Tờ trình số: 212 /TTr-LK ngày 19 tháng 6 năm 2025 của trường THPT chuyên Lê Khiết)

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
1	090261	P11	LKH	MAI HỮU KHÔI	Nam	11/12/2010		9.25	8.5	9.7	10		47.45		
2	090256	P10	LKH	NGUYỄN ĐÌNH BẢO KHA	Nam	11/07/2010		8.75	8.75	9.9	10		47.4		
3	090248	P10	LKH	LÊ NGUYỄN HÀ GIANG	Nữ	01/01/2010		9	8.75	9.5	9.75		46.75		
4	090282	P11	LKH	ĐỒNG KHÁNH TRÌNH	Nam	04/02/2010		8.5	8.75	10	9.75		46.75		
5	090268	P11	LKH	TRẦN ĐÌNH NGUYỄN	Nam	10/12/2010		8.5	8.5	9.4	10		46.4		
6	090250	P10	LKH	NGUYỄN THỊ KHÁNH HẰNG	Nữ	16/11/2010		9	8.25	9.4	9.75		46.15		
7	090272	P11	LKH	ĐOÀN MINH PHÚ	Nam	12/01/2010		8.75	8.25	9.4	9.75		45.9		
8	090244	P10	LKH	NGUYỄN GIA CƯỜNG	Nam	14/05/2010		9	8.25	9.2	9.5		45.45		
9	090255	P10	LKH	VÕ NGUYỄN BÁ HUY	Nam	12/06/2010		9	7.75	9.7	9.5		45.45		
10	090241	P10	LKH	HUỲNH TẤN CHÂU	Nam	29/03/2010		8.5	8.25	9.6	9.5		45.35		
11	090267	P11	LKH	TRƯƠNG THANH NAM	Nam	05/10/2010		9	8.5	9.8	9		45.3		
12	090276	P11	LKH	NGUYỄN KHÁNH SƠN	Nam	18/03/2010		8.25	8.75	10	9		45		
13	090278	P11	LKH	TRẦN NGỌC PHƯƠNG THẢO	Nữ	20/04/2010		8.75	8.5	10	8.75		44.75		
14	090260	P11	LKH	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	18/08/2010		8.25	7.25	9.6	9.75		44.6		
15	090265	P11	LKH	TẠ QUANG MINH	Nam	07/08/2010		8	7.5	9.7	9.5		44.2		
16	090266	P11	LKH	NGUYỄN HÀ KHÔI MY	Nữ	15/09/2010		7.5	7.75	9.7	9.5		43.95		
17	090279	P11	LKH	ĐÀO NGỌC ANH THƯ	Nữ	17/04/2010		8.75	7.75	9.9	8.75		43.9		
18	090259	P10	LKH	HÀ ANH KHOA	Nam	09/09/2010		8.5	8.25	9.6	8.75		43.85		
19	090262	P11	LKH	NGUYỄN TUẤN KIẾT	Nam	21/05/2010		8.5	8.25	9.6	8.75		43.85		
20	090254	P10	LKH	NGUYỄN ĐẶNG HUY	Nam	08/08/2010		7.75	8.25	8.8	9.5		43.8		
21	090274	P11	LKH	TRẦN MINH QUANG	Nam	14/09/2010		7.75	8.25	9.3	9.25		43.8		
22	090237	P10	LKH	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	16/01/2010		9	7.25	9	9		43.25		
23	090239	P10	LKH	BÙI TRẦN GIA BẢO	Nam	24/05/2010		9	8.5	9.1	8.25		43.1		
24	090257	P10	LKH	NGUYỄN VIỆT KHANG	Nam	23/08/2010		7.75	7.75	9.4	9		42.9		
25	090264	P11	LKH	LÊ ĐỨC MẠNH	Nam	10/01/2010		8.5	8.25	9.6	8.25		42.85		

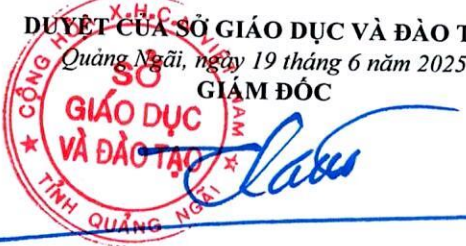
TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
26	090253	P10	LKH	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	28/05/2010		8.25	7.5	9	9		42.75		
27	090275	P11	LKH	VÕ LÊ THANH QUYÊN	Nam	26/06/2010		8	7.5	9	9		42.5		
28	090245	P10	LKH	HỒ ĐẶNG CẨM DUYÊN	Nữ	22/09/2010		9	7	9.3	8.5		42.3		
29	090247	P10	LKH	TRẦN HẢI ĐĂNG	Nam	15/09/2010		9	7.75	9.3	8		42.05		
30	090281	P11	LKH	HỒ ANH THY	Nữ	28/05/2010		8.5	7.5	9	8.5		42		
31	090283	P11	LKH	NGUYỄN NGỌC THANH TUYỀN	Nữ	10/04/2010		8.5	8.5	8.2	8.25		41.7		
32	090238	P10	LKH	TẠ QUỲNH ANH	Nữ	01/02/2010		7.75	8.5	9.4	7.75		41.15		
33	090273	P11	LKH	NGÔ BÌNH AN PHƯỚC	Nam	07/05/2010		7.5	8.25	8.9	8.25		41.15		
34	090284	P12	LKH	NGUYỄN BẢO TUỜNG	Nam	25/10/2010		7.5	8.25	7.5	8.5		40.25		
35	090240	P10	LKH	ĐẶNG NHƯ BÌNH	Nữ	31/07/2010		7.5	8	9.2	7.75		40.2		

Danh sách này có: 35 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyên vọng chuyên: 35 học sinh

Danh sách này có: 35 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyên vọng chuyên: 35 học sinh

QUYẾT ĐỊNH CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Thái

Người lập danh sách

Châu Hoàng Anh Dương

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG

Trần Quang Hồng



DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Tờ trình số: 212/TTr-LK ngày 19 tháng 6 năm 2025 của trường THPT chuyên Lê Khiết)

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
1	090307	P13	LKH	NGUYỄN THÚY MINH	Nữ	21/12/2010		9	8.25	9.2	9.25		44.95		
2	090317	P13	LKH	ĐẶNG QUỲNH NHƯ	Nữ	14/02/2010		8	7.75	9.7	9.5		44.45		
3	090288	P12	LKH	NGUYỄN HUỲNH BĂNG CHÂU	Nữ	07/09/2010		8.25	8.25	9.3	9.25		44.3		
4	090305	P13	LKH	VÕ MỸ ĐÔNG LIÊN	Nữ	24/02/2010		8.25	7.5	9.9	9.25		44.15		
5	090314	P13	LKH	TÓNG THỊ NHƯ NGỌC	Nữ	03/04/2010		8.75	7.5	9.8	9		44.05		
6	090286	P12	LKH	TRẦN LÊ KIỀU ANH	Nữ	07/05/2010		8.75	8.25	9.2	8.25		42.7		
7	090297	P12	LKH	LÊ QUANG HUY	Nam	15/11/2010		7	8.25	9.3	9		42.55		
8	090309	P13	LKH	BÙI PHƯƠNG NA	Nữ	22/05/2010		7.75	7.5	8.9	9		42.15		
9	090310	P13	LKH	VÕ DUY NAM	Nam	23/07/2010		7.75	8.75	8.6	8.5		42.1		
10	090319	P13	LKH	HUỲNH BÙI ANH THU	Nữ	25/06/2010		8.5	8	9	8.25		42		
11	090318	P13	LKH	NGUYỄN ÁI NHƯ	Nữ	02/06/2010		8.5	7.25	9.2	8.5		41.95		
12	090320	P13	LKH	NGUYỄN VŨ GIÁNG TIÊN	Nữ	07/04/2010		9	8	8.8	7.75		41.3		
13	090304	P13	LKH	PHẠM VÕ DIỄM KIỀU	Nữ	05/02/2010		7.75	8.25	9.7	7.5		40.7		
14	090324	P13	LKH	NGUYỄN VÕ HẢI YẾN	Nữ	28/02/2010		8.25	8.75	8.5	7.25		40		
15	090289	P12	LKH	VÕ DIỆU CHÂU	Nữ	24/06/2010		7.75	7.5	8.2	8.25		39.95		
16	090321	P13	LKH	PHAN BẢO TRÂM	Nữ	19/12/2010		7.75	8.25	9.4	7.25		39.9		
17	090298	P12	LKH	PHẠM MINH HUYỀN	Nữ	27/01/2010		8.5	7.75	8.1	7.75		39.85		
18	090308	P13	LKH	TRẦN NGUYỄN MỸ	Nam	17/03/2010		8.5	7.5	9	7.25		39.5		
19	090287	P12	LKH	LÊ GIA BẢO	Nam	28/01/2010		7.75	8.5	8.7	7.25		39.45		
20	090303	P13	LKH	NGUYỄN MINH KHUÊ	Nữ	21/01/2010		8.5	8	6.3	8.25		39.3		
21	090313	P13	LKH	NGUYỄN THANH PHƯƠNG NGỌC	Nữ	05/08/2010		8.5	7.75	8.8	7		39.05		
22	090302	P13	LKH	HỒ PHAN MINH KHÔI	Nam	10/11/2010		6.5	7.75	6.9	8.5		38.15		
23	090300	P12	LKH	PHẠM MINH KHANG	Nam	29/11/2010		8.75	7.5	8.8	6		37.05		
24	090311	P13	LKH	NGUYỄN HOÀNG BẢO NGHI	Nữ	12/01/2010		8.5	7	8.7	6.25		36.7		

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
25	090293	P12	LKH	TRẦN ĐOÀN QUỲNH	GIAO	Nữ	26/02/2010		8	7.25	8.4	6.5		36.65	
26	090295	P12	LKH	PHẠM THANH CẨM	HOA	Nữ	02/02/2010		7.75	7.5	8.1	6.5		36.35	
27	090315	P13	LKH	TRẦN HẠO	NGUYỄN	Nam	17/12/2010		8	6.75	7.7	6.5		35.45	
28	090294	P12	LKH	NGUYỄN PHẠM GIA	HÂN	Nữ	27/03/2010		9	6.25	9.3	5.25		35.05	
29	090322	P13	LKH	LÊ HOÀNG PHÚ	TRỌNG	Nam	06/05/2010		7.75	7.5	7.5	5.75		34.25	
30	090290	P12	LKH	LÊ TRỌNG	DOANH	Nam	15/09/2010		7	7	8.6	5.75		34.1	
31	090316	P13	LKH	TRẦN PHƯƠNG	NHI	Nữ	14/04/2010		7.75	6.75	7.2	6		33.7	
32	090323	P13	LKH	TRẦN ĐỨC BÁ	VƯƠNG	Nam	11/02/2010		8	7	8.6	4.75		33.1	
33	090296	P12	LKH	HUỲNH THỊ THANH	HÒA	Nữ	22/01/2010		8	6.25	9	4.75		32.75	
34	090291	P12	LKH	NGUYỄN NGỌC	DUY	Nam	08/11/2010		6.75	6.5	8.4	5.5		32.65	
35	090299	P12	LKH	ĐOÀN ANH	HÙNG	Nam	11/11/2010		7.25	7	8.9	4.25		31.65	

Danh sách này có: 35 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyên vọng chuyên: 35 học sinh

Danh sách này có: 35 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyên vọng chuyên: 35 học sinh

DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO *Thư*
Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Thái

Người lập danh sách

X
Châu Hoàng Anh Dương

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG



Trần Quang Hồng



DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Tờ trình số: 212/TTr-LK ngày 19 tháng 6 năm 2025 của trường THPT chuyên Lê Kiệt)

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
1	090382	P21	LKH	LÊ VŨ UYÊN	NHI	Nữ	02/11/2010		9.5	7.25	9.5	8.5		43.25	
2	090412	P22	LKH	NGUYỄN PHAN DIỆU	THY	Nữ	27/10/2010		8.5	8.5	9.4	8.25		42.9	
3	090408	P22	LKH	ĐẶNG NGỌC ANH	THƯ	Nữ	03/03/2010		9.5	7.25	9.4	8		42.15	
4	090403	P22	LKH	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG	THẢO	Nữ	15/10/2010		9.25	8.25	9.5	7.5		42	
5	090406	P22	LKH	VÕ PHƯƠNG	THÙY	Nữ	11/08/2010		8.25	8.25	9.5	8		42	
6	090432	P23	LKH	BÙI NGUYỄN KHÁNH	VY	Nữ	05/01/2010		9	8.25	8.7	8		41.95	
7	090342	P19	LKH	BÙI NGUYỄN THÙY	DƯƠNG	Nữ	06/12/2010		9	7.75	9.9	7.5		41.65	
8	090387	P21	LKH	NGUYỄN LÊ QUỲNH	NHƯ	Nữ	11/03/2010		9	8.75	9.4	7.25		41.65	
9	090369	P20	LKH	ĐẶNG GIÁNG	MY	Nữ	06/05/2010		8.5	7.75	9.1	8		41.35	
10	090419	P23	LKH	NGUYỄN HOÀNG MAI	TRÂM	Nữ	02/12/2010		9	8	9.3	7.5		41.3	
11	090424	P23	LKH	BÙI PHẠM CẨM	TÚ	Nữ	26/02/2010		9.25	7.75	9.8	7.25		41.3	
12	090383	P21	LKH	NGUYỄN NGÔ NGỌC UYÊN	NHI	Nữ	19/01/2010		8.75	7	8.5	8.5		41.25	
13	090397	P22	LKH	TRƯƠNG THỊ KIỀU	THANH	Nữ	09/01/2010		8.75	7.5	9.4	7.75		41.15	
14	090396	P21	LKH	VŨ LÊ	SOFIA	Nữ	26/09/2010		8.75	7	9.2	8		40.95	
15	090422	P23	LKH	BÙI THỊ THANH	TRÚC	Nữ	07/12/2010		8.25	8.25	9.4	7.5		40.9	
16	090421	P23	LKH	LÂM PHAN THU	TRINH	Nữ	03/01/2010		9	8	9.6	7		40.6	
17	090350	P20	LKH	BÙI HUỲNH NHƯ	HIẾU	Nữ	25/07/2010		8	7.25	9.2	8		40.45	
18	090333	P19	LKH	VŨ ĐẶNG CHÂU	ANH	Nữ	31/01/2010		8.5	7.75	9.5	7.25		40.25	
19	090336	P19	LKH	VÔ HÀ PHƯƠNG	CHI	Nữ	19/01/2010		9	7.75	9.5	7		40.25	
20	090431	P23	LKH	BÙI HOÀNG KHÁNH	VÂN	Nữ	03/05/2010		8.25	7.5	9.9	7.25		40.15	
21	090378	P21	LKH	MAI ĐỖ BẢO	NGỌC	Nữ	03/09/2010		8.5	7	9.4	7.5		39.9	
22	090423	P23	LKH	PHAN CAO MINH	TRUYỀN	Nam	28/07/2010		8.75	8.25	7.3	7.75		39.8	
23	090400	P22	LKH	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	THẢO	Nữ	06/10/2010		8.75	7.5	9.6	6.75		39.35	
24	090409	P22	LKH	NGUYỄN HUỲNH ANH	THƯ	Nữ	01/09/2010		8.75	6.75	9.1	7.25		39.1	
25	090404	P22	LKH	TRẦN DIỆU	THẢO	Nữ	09/01/2010		8	6.25	8.8	8		39.05	
26	090411	P22	LKH	TRƯƠNG HOÀNG	THƯ	Nữ	22/09/2010		8.25	8.5	9.2	6.5		38.95	

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
27	090433	P23	LKH	ĐINH THỊ TƯỜNG	VY	Nữ	07/06/2010		8.25	7.75	7.8	7.5		38.8	
28	090392	P21	LKH	TRẦN PHAN PHƯƠNG	QUỲNH	Nữ	23/10/2010		9	6.75	8.9	7		38.65	
29	090326	P19	LKH	ĐỖ NGỌC BÌNH	AN	Nữ	26/10/2010		8.75	7.75	9.6	6.25		38.6	
30	090335	P19	LKH	ĐẶNG NGỌC KHÁNH	CHI	Nữ	01/09/2010		9	7.5	9	6.5		38.5	
31	090388	P21	LKH	NGUYỄN THỰC	NINH	Nữ	09/03/2010		8.25	7.75	7.5	7.5		38.5	
32	090402	P22	LKH	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	Nữ	01/03/2010		8.5	7.5	8.5	7		38.5	
33	090343	P19	LKH	PHẠM VŨ MINH	ĐAN	Nữ	30/07/2010		9	8.25	9.6	5.75		38.35	
34	090371	P20	LKH	NGUYỄN LÊ TRÀ	MY	Nữ	30/01/2010		9	7.75	9.5	6		38.25	
35	090376	P21	LKH	VI MẶN	NGHI	Nữ	06/02/2010		9.5	7.75	9.4	5.75		38.15	
36	090390	P21	LKH	NGUYỄN BÙI GIA	PHƯƠNG	Nữ	13/06/2010		9.25	8.25	7.6	6.5		38.1	
37	090327	P19	LKH	HUỲNH NGỌC THIÊN	AN	Nữ	15/06/2010		7.75	7.5	9.7	6.5		37.95	
38	090430	P23	LKH	VÕ TÔN HÀ	UYÊN	Nữ	30/06/2010		8.25	7	8.2	7.25		37.95	
39	090359	P20	LKH	ĐỖ THY	KHA	Nữ	08/06/2010		7.75	6.75	9.4	7		37.9	
40	090379	P21	LKH	PHAN HÀ NHƯ	NGỌC	Nữ	31/10/2010		7.25	7.5	9.6	6.75		37.85	
41	090374	P21	LKH	TRẦN MỸ	MỸ	Nữ	12/07/2010		8.25	8.25	8.8	6.25		37.8	
42	090380	P21	LKH	TRẦN THỊ ÁNH	NGỌC	Nữ	18/01/2010		9	7.5	9.3	6		37.8	
43	090414	P22	LKH	VƯƠNG NGUYỄN XUÂN	TÌNH	Nam	04/07/2010		8.25	6.5	9.5	6.75		37.75	
44	090366	P20	LKH	TÔ PHƯƠNG	LINH	Nữ	23/09/2010		8.25	7.75	9.1	6.25		37.6	
45	090427	P23	LKH	ĐẶNG MINH	UYÊN	Nữ	28/06/2010		8.75	8.25	9.1	5.75		37.6	
46	090428	P23	LKH	LÊ NGUYỄN KHÁNH	UYÊN	Nữ	09/09/2010		8.25	6.75	9.6	6.5		37.6	
47	090360	P20	LKH	HỒ LÊ BẢO	KHÁNH	Nữ	02/05/2010		8.25	7.75	8.2	6.5		37.2	
48	090364	P20	LKH	CHÂU GIA	LINH	Nữ	10/09/2010		8.25	7.75	8.2	6.5		37.2	
49	090429	P23	LKH	PHÙNG THỊ PHƯƠNG	UYÊN	Nữ	10/04/2010		8.25	6.75	8.1	7		37.1	
50	090347	P19	LKH	CAO LÊ NGỌC	HÂN	Nữ	13/04/2010		9	7	9	6		37	
51	090410	P22	LKH	TRƯƠNG ĐÀO ANH	THƯ	Nữ	22/04/2010		7	7.75	7.1	7.5		36.85	
52	090331	P19	LKH	NGUYỄN TRÂM	ANH	Nữ	23/01/2010		9	6.75	9	6		36.75	
53	090341	P19	LKH	BẠCH NGUYỄN HẢI	DƯƠNG	Nam	29/09/2010		8	8.25	9.3	5.5		36.55	
54	090407	P22	LKH	ĐẶNG THANH	THÚY	Nữ	24/01/2010		8	6.75	7.8	7		36.55	
55	090393	P21	LKH	TRẦN VÕ THẢO	QUỲNH	Nữ	08/03/2010		9.25	6.5	8.1	6.25		36.35	
56	090426	P23	LKH	NGUYỄN LÊ THANH	TUYÊN	Nữ	21/04/2010		8.25	7	7.6	6.75		36.35	

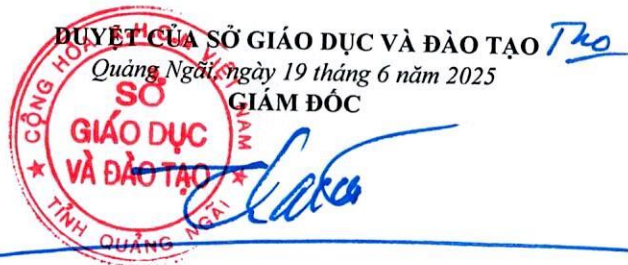
TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
57	090368	P20	LKH	VÕ THỊ VIỆT	MINH	Nữ	27/05/2010		7.5	7.5	9.3	6		36.3	
58	090416	P22	LKH	NGUYỄN TRƯỞNG THẢO	TRANG	Nữ	07/02/2010		8	7	7.3	7		36.3	
59	090357	P20	LKH	TRẦN THẢO	HƯƠNG	Nữ	12/02/2010		8.5	6	7.2	7.25		36.2	
60	090389	P21	LKH	HUỖNH NHƯ	PHÚC	Nữ	22/08/2010		8.5	7.5	8.9	5.5		35.9	
61	090385	P21	LKH	VÕ NGỌC	NHI	Nữ	06/01/2010		9	6.5	6.8	6.75		35.8	
62	090349	P20	LKH	TRẦN BẢO GIA	HÂN	Nữ	19/05/2010		7.75	6.5	8.5	6.5		35.75	
63	090401	P22	LKH	NGUYỄN THỊ BÍCH	THẢO	Nữ	04/08/2010		8.5	7.5	7.7	6		35.7	
64	090435	P23	LKH	NGUYỄN THỊ THÚY	VY	Nữ	31/05/2010		8	7.25	8.3	6		35.55	
65	090345	P19	LKH	PHẠM CHÂU	GIANG	Nữ	01/09/2010		9.25	6.75	9	5.25		35.5	
66	090354	P20	LKH	TRẦN PHẠM BẢO	HUYỀN	Nữ	16/02/2010		8.5	8.25	8.1	5.25		35.35	
67	090375	P21	LKH	TẠ THỊ KIM	NGÂN	Nữ	11/09/2010		9.25	6.75	8.6	5.25		35.1	
68	090325	P19	LKH	ĐẶNG TRẦN THIÊN	AN	Nữ	28/02/2010		7.25	8.25	9	5.25		35	
69	090367	P20	LKH	NGUYỄN TẠ QUỲNH	LY	Nữ	25/08/2010		8.75	7.25	7	6		35	
70	090340	P19	LKH	VÕ THỊ MỸ	DUYỀN	Nữ	17/03/2010		8.25	6.25	8.9	5.75		34.9	
71	090346	P19	LKH	BÙI HÂN	HÂN	Nữ	18/08/2010		9.25	7.25	9.4	4.5		34.9	
72	090355	P20	LKH	NGUYỄN PHƯỚC	HÙNG	Nam	09/02/2010		7.5	8	8.4	5.5		34.9	

Danh sách này có: 72 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyên vọng chuyên: 72 học sinh

Danh sách này có: 72 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyên vọng chuyên: 72 học sinh



Nguyễn Ngọc Thái

Người lập danh sách

Châu Hoàng Anh Dũng

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG



Trần Quang Hồng

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Tờ trình số: 212/TTr-LK ngày 19 tháng 6 năm 2025 của trường THPT chuyên Lê Khiết)

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
1	090465	P15	LKH	NGUYỄN QUANG SƠN	Nam	27/02/2010		8.75	8.75	9.8	7.5		42.3		
2	090457	P14	LKH	LƯU THỊ PHƯƠNG NGÂN	Nữ	18/01/2010		8.25	8.25	9.3	8		41.8		
3	090470	P15	LKH	TRẦN XUÂN THẠCH TRÚC	Nữ	10/07/2010		9	7.5	9.3	7		39.8		
4	090455	P14	LKH	PHẠM GIA LINH	Nữ	01/12/2010		9	8.25	9.2	6.5		39.45		
5	090448	P14	LKH	LÊ QUANG HUY	Nam	25/01/2010		8.75	8.25	8.5	6.25		38		
6	090444	P14	LKH	ĐẶNG THÙY DUYÊN	Nữ	29/04/2010		8.25	7.25	9.3	6		36.8		
7	090468	P15	LKH	HÀ PHAN KIM THƯ	Nữ	01/03/2010		8.75	7	9.4	5.75		36.65		
8	090438	P14	LKH	TRẦN NGUYỄN THÀNH AN	Nam	10/04/2010		7.75	7.5	8.3	6.5		36.55		
9	090440	P14	LKH	PHẠM QUỲNH ANH	Nữ	02/11/2010		8.25	7.75	9.6	5.25		36.1		
10	090460	P14	LKH	NGUYỄN HẢI NGUYỄN	Nam	27/07/2010		8.5	7.5	9.3	5.25		35.8		
11	090461	P14	LKH	ĐỖ PHAN QUANG NHẬT	Nam	05/09/2010		8	7	8.8	5.75		35.3		
12	090447	P14	LKH	PHẠM NGUYỄN GIA HÂN	Nữ	07/08/2010		8.25	7.5	9.5	5		35.25		
13	090446	P14	LKH	BÙI HOÀNG GIA HÂN	Nữ	02/07/2010		7.25	7	8.2	6.25		34.95		
14	090451	P14	LKH	HUỲNH MINH KHANG	Nam	09/08/2010		7	7.5	9.7	5.25		34.7		
15	090454	P14	LKH	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	Nữ	02/02/2010		8	7.5	7.4	5.75		34.4		
16	090449	P14	LKH	MAI TÂN HUY	Nam	23/09/2010		8.25	7.25	9.2	4.75		34.2		
17	090466	P15	LKH	TRẦN THIÊN THANH	Nữ	21/01/2010		8.75	5.25	9.5	5.25		34		
18	090459	P14	LKH	ĐÀO VŨ BẢO NGỌC	Nữ	19/11/2010		7.75	7.5	8.2	5.25		33.95		
19	090463	P15	LKH	PHẠM HUỲNH NGỌC PHÚ	Nam	16/06/2010		8.25	4.5	9.6	5.75		33.85		
20	090450	P14	LKH	PHẠM HUỲNH HÙNG	Nam	11/11/2010		7.75	6.5	8.9	5.25		33.65		
21	090442	P14	LKH	NGUYỄN HOÀNG DUNG	Nữ	23/10/2010		7.75	6.75	8.5	5		33		
22	090467	P15	LKH	ĐẶNG THÀNH THẮNG	Nam	13/04/2010		7.75	7.5	7.6	5		32.85		
23	090464	P15	LKH	HUỲNH NGUYỄN MAI PHƯƠNG	Nữ	18/07/2010		7.75	7	8.6	4.5		32.35		
24	090439	P14	LKH	VÔ HUỲNH GIA AN	Nữ	19/10/2010		8.25	6.75	7.9	4.5		31.9		

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
25	090462	P15	LKH	VÕ NGUYỄN TUYẾT NHI	Nữ	02/11/2010		7.75	6.25	7.9	5		31.9		
26	090443	P14	LKH	NGUYỄN XUÂN BẢO DUY	Nam	02/11/2010		7.25	7.5	8	4.5		31.75		
27	090456	P14	LKH	BÙI NGUYỆT MÃN	Nữ	29/04/2010		7.75	6.5	8.5	4.5		31.75		
28	090453	P14	LKH	ÂU TRẦN KHÁNH LINH	Nữ	27/11/2010		7.5	8	7.5	4.25		31.5		
29	090472	P15	LKH	TRẦN VŨ KIỀU VY	Nữ	13/10/2010		7.75	4.25	7.4	6		31.4		
30	090469	P15	LKH	NGUYỄN PHƯỚC TRÍ	Nam	25/08/2010		7.25	5.75	6	5.75		30.5		
31	090458	P14	LKH	NGUYỄN BIỆN BÍCH NGÂN	Nữ	17/06/2010		7.75	6.75	7.2	4.25		30.2		
32	090441	P14	LKH	ĐẶNG BĂNG BĂNG	Nữ	14/09/2010		6.75	6.75	6.6	4.75		29.6		
33	090445	P14	LKH	NGUYỄN LÊ MỸ ĐỨC	Nữ	27/05/2010		7.25	5	7.9	4.25		28.65		
34	090471	P15	LKH	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	Nữ	28/01/2010		6.5	4	7	5.5		28.5		
35	090452	P14	LKH	BÙI NGỌC MỸ KIM	Nữ	08/10/2010		7.75	4	3.7	4.25		23.95		

Danh sách này có: 35 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyên vọng chuyên: 35 học sinh

Danh sách này có: 35 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyên vọng chuyên: 35 học sinh

QUYẾT ĐỊNH CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Người lập danh sách

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thái

Châu Hoàng Anh Dũng

Trần Quang Hồng

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Tờ trình số: 2/2/TTr-LK ngày 19 tháng 6 năm 2025 của trường THPT chuyên Lê Khiết)

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
1	090505	P16	LKH	NGUYỄN PHÚ TRÍ	Nam	03/08/2010		9	7.75	9.1	8.25		42.35		
2	090488	P16	LKH	NGUYỄN PHƯƠNG LÂM	Nữ	29/10/2010		8.25	7.5	9.2	8.5		41.95		
3	090506	P16	LKH	TRẦN QUỐC TÙNG	Nam	16/06/2010		8.25	7	9	8.25		40.75		
4	090502	P16	LKH	NGUYỄN NGỌC THÙY TIÊN	Nữ	02/08/2010		8.5	7.5	8.6	8		40.6		
5	090507	P16	LKH	BẠCH LONG VỸ	Nam	05/03/2010		8.25	8.25	8.5	7.75		40.5		
6	090489	P16	LKH	TRƯƠNG NGUYỄN GIA MINH	Nam	29/03/2010		8	7.25	9.3	7.75		40.05		
7	090479	P15	LKH	HOÀNG THÙY DƯƠNG	Nữ	15/09/2010		7.75	7.5	9.7	7.5		39.95		
8	090503	P16	LKH	TRẦN VIỆT TIẾN	Nam	15/08/2010		7	7	7.9	8.75		39.4		
9	090492	P16	LKH	LÊ HỒNG NGỌC	Nữ	22/01/2010		8.25	7	9.5	7		38.75		
10	090501	P16	LKH	NGUYỄN THẠCH THẢO	Nữ	13/11/2010		8.25	6.25	6.6	8.75		38.6		
11	090481	P15	LKH	VÕ TRẦN KHÁNH DƯƠNG	Nữ	31/08/2010		8.25	6.5	8	7.5		37.75		
12	090476	P15	LKH	HUỖNH GIA BẢO	Nam	31/05/2010		7	8	8	7.25		37.5		
13	090495	P16	LKH	NGUYỄN HẠO NHIÊN	Nam	11/09/2009		8	5.5	9.1	7.25		37.1		
14	090497	P16	LKH	ĐỖ THỰC QUYÊN	Nữ	15/02/2010		7.5	6.75	8.4	7		36.65		
15	090485	P16	LKH	NGUYỄN ĐÌNH HÙNG	Nam	12/11/2010		7.5	6	8.3	7.25		36.3		
16	090486	P16	LKH	ĐẶNG GIA HUY	Nam	07/02/2010		7.5	8.5	8.3	6		36.3		
17	090490	P16	LKH	PHẠM LÊ NA	Nữ	21/01/2010		8.25	5.5	8.5	7		36.25		
18	090480	P15	LKH	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	Nữ	16/09/2010		8	6.5	7.5	7		36		
19	090487	P16	LKH	TẠ TRƯƠNG DUY KHOA	Nam	05/04/2010		7.25	8.5	7.7	6.25		35.95		
20	090493	P16	LKH	NGUYỄN THỊ THU NGUYỆT	Nữ	15/12/2010		8	7.25	9.2	5.75		35.95		
21	090473	P15	LKH	LÊ QUANG ANH	Nam	19/01/2010		6.5	5.75	5.3	8.75		35.05		
22	090474	P15	LKH	LÊ TUẤN ANH	Nam	08/04/2010		6.75	7.25	7.2	6.5		34.2		
23	090498	P16	LKH	NGUYỄN CHÂU SA	Nữ	03/01/2010		7.25	4.25	6.9	7.5		33.4		
24	090484	P16	LKH	NGUYỄN LỘC HIẾU	Nam	07/08/2010		7.25	7	8.1	5.5		33.35		

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
25	090499	P16	LKH	BÙI NGỌC THÁI	Nam	14/07/2010		8.5	6.5	5.7	6.25		33.2		
26	090494	P16	LKH	LÊ MAI AN	Nữ	16/03/2010		7	6.5	9.4	5		32.9		
27	090475	P15	LKH	LƯƠNG THỊ HỒNG	Nữ	06/03/2010		7.5	7	7.3	5.5		32.8		
28	090477	P15	LKH	PHẠM NGUYỄN NGỌC DIỆP	Nữ	06/01/2010		7.5	6	8.1	5.5		32.6		
29	090483	P15	LKH	PHẠM MỸ HIỀN	Nữ	03/02/2010		7.25	5.75	6.7	6.25		32.2		
30	090478	P15	LKH	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	Nữ	30/06/2010		8	3	8.7	6		31.7		
31	090500	P16	LKH	BÙI NGUYỄN DUY THÁI	Nam	24/01/2010		7	6.5	7.7	5.25		31.7		
32	090496	P16	LKH	TRẦN HẠO	Nữ	09/11/2010		7.75	6.5	5.8	5.5		31.05		
33	090504	P16	LKH	LÊ NGỌC HƯƠNG	Nữ	06/12/2010		8.75	4.25	6.7	5.5		30.7		
34	090491	P16	LKH	LÊ NGỌC KIM NGÂN	Nữ	02/01/2010		7.25	6.5	3.4	6.5		30.15		

Danh sách này có: 34 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyên vọng chuyên: 34 học sinh

Danh sách này có: 34 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyên vọng chuyên: 34 học sinh

DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO *Tho*
Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025
GIAM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thái
NGUYỄN NGỌC THÁI

Người lập danh sách
A
Châu Hoàng Anh Dương

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG

Trần Quang Hồng



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ KHIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2025 - 2026
(Kèm theo Tờ trình số: 212/TTr-LK ngày 19 tháng 6 năm 2025 của trường THPT chuyên Lê Khiết)

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
1	090558	P26	LKH	VÕ KHÁNH LINH	Nữ	10/04/2010		9.5	9	9.8	8.3		44.9		
2	090563	P26	LKH	TRƯƠNG NGUYỄN NHẬT MINH	Nam	13/01/2010		8.75	8.75	9.6	8.3		43.7		
3	090622	P29	LKH	LƯU MINH TRIẾT	Nam	03/01/2010		8.5	8.25	9.1	8.8		43.45		
4	090625	P29	LKH	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	Nam	02/01/2010		8.75	9	9.8	7.9		43.35		
5	090509	P24	LKH	BÙI TRÂM ANH	Nữ	26/09/2010		9	8.5	9.9	7.9		43.2		
6	090518	P24	LKH	LÊ TRẦN BẢO CHÂU	Nữ	12/04/2010		8.75	9	9.8	7.8		43.15		
7	090608	P28	LKH	LÊ NHẬT MINH TÂM	Nữ	02/06/2010		9.25	8.25	9.8	7.9		43.1		
8	090522	P24	LKH	VÕ HOÀNG BẢO CHÂU	Nữ	02/07/2010		9	8.25	9.9	7.9		42.95		
9	090549	P25	LKH	HỒ VIỆT KHANG	Nam	13/12/2010		8	8.25	9.4	8.6		42.85		
10	090569	P26	LKH	NGÔ NHẬT NAM	Nam	12/08/2010		8.75	8.25	9.6	8.1		42.8		
11	090564	P26	LKH	HUỲNH TRẦN DIỄM MY	Nữ	20/03/2010		9.25	8.5	9.7	7.6		42.65		
12	090553	P25	LKH	PHẠM THỊ MAI KHÔI	Nữ	11/02/2010		8.75	9.25	9.8	7.4		42.6		
13	090579	P26	LKH	TRẦN LÊ BẢO NGỌC	Nữ	08/01/2010		9	7.5	9.7	8.2		42.6		
14	090528	P24	LKH	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	23/01/2010		8	8.25	9.9	8.2		42.55		
15	090573	P26	LKH	ĐỖ CHIÊU NGHI	Nữ	14/11/2010		8.5	8.25	9.9	7.9		42.45		
16	090529	P24	LKH	NGUYỄN HIẾU HƯƠNG GIANG	Nữ	07/01/2010		8.5	7.5	10	8.2		42.4		
17	090614	P28	LKH	LÊ NGỌC THỊNH	Nam	17/04/2010		8.5	8.25	9.8	7.9		42.35		
18	090570	P26	LKH	NGUYỄN HỒ MỸ NGÂN	Nữ	04/03/2010		9.25	7.25	9.8	8		42.3		
19	090571	P26	LKH	NGUYỄN LÊ BẢO NGÂN	Nữ	06/02/2010		9.25	8.5	9.3	7.6		42.25		
20	090588	P27	LKH	TRƯƠNG PHƯƠNG NHI	Nữ	02/01/2010		8.5	8.75	9.4	7.8		42.25		

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
21	090512	P24	LKH	TRẦN LƯU NHÃ ANH	Nữ	22/09/2010		8.5	7.25	10	8.2		42.15		
22	090555	P25	LKH	NGUYỄN NGỌC KHUÊ	Nữ	25/01/2010		8.25	8.25	9.8	7.9		42.1		
23	090530	P24	LKH	NGUYỄN HOÀI HÀ GIANG	Nữ	05/04/2010		8.5	8.25	9.9	7.7		42.05		
24	090521	P24	LKH	TRẦN VŨ MINH CHÂU	Nữ	09/08/2010		8.75	8	9.8	7.7		41.95		
25	090566	P26	LKH	NGUYỄN QUỲNH MY	Nữ	26/01/2010		8.75	8.5	9.8	7.4		41.85		
26	090632	P29	LKH	NGUYỄN TRỌNG VŨ	Nam	27/08/2010		8.75	8.25	9.4	7.7		41.8		
27	090514	P24	LKH	TRẦN TÚ ANH	Nữ	01/01/2010		8.5	8	10	7.6		41.7		
28	090560	P26	LKH	NGUYỄN NGỌC TÚ MINH	Nữ	15/10/2010		8.5	8	9	8.1		41.7		
29	090534	P25	LKH	ĐÌNH NGỌC HÂN	Nữ	27/11/2010		9	8	9.5	7.5		41.5		
30	090602	P27	LKH	TRẦN NHẬT QUANG	Nam	03/10/2010		8	8.25	9.3	7.9		41.35		
31	090510	P24	LKH	HUỲNH CHÂU ANH	Nữ	22/03/2010		8.5	7.75	9.9	7.5		41.15		
32	090511	P24	LKH	THỜI THỊ MINH ANH	Nữ	26/11/2010		8.5	8	9.8	7.4		41.1		
33	090515	P24	LKH	BÙI CHÍ BẢO	Nam	26/09/2010		7.5	8.25	9.8	7.7		40.95		
34	090526	P24	LKH	LƯƠNG NHÃ KỶ DUYÊN	Nữ	09/08/2010		9	7.75	10	7		40.75		
35	090618	P28	LKH	BÙI VĂN TÍN	Nam	22/11/2010		8.75	8.25	9.4	7.1		40.6		
36	090551	P25	LKH	NGUYỄN VĂN ĐẠT KHOA	Nam	04/01/2010		7.5	7.75	9.7	7.8		40.55		
37	090525	P24	LKH	TRẦN THỊ PHƯƠNG DIỄM	Nữ	16/04/2010		8.5	7.25	10	7.3		40.35		
38	090576	P26	LKH	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	Nữ	02/03/2010		9.25	8.25	9.6	6.6		40.3		
39	090598	P27	LKH	NGUYỄN THỊ KIM PHÚ	Nữ	22/06/2010		8	8.25	9.2	7.4		40.25		
40	090546	P25	LKH	PHẠM THIÊN HƯƠNG	Nữ	30/06/2010		8	6.5	9.7	8		40.2		
41	090621	P29	LKH	NGUYỄN THỊ MINH TRÂM	Nữ	20/06/2010		8.75	8.25	9.8	6.7		40.2		
42	090532	P25	LKH	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	Nữ	25/01/2010		8.5	7.5	9.7	7.2		40.1		
43	090554	P25	LKH	HUỲNH THỊ MINH KHUÊ	Nữ	13/06/2010		7	7.5	9.8	7.9		40.1		
44	090557	P26	LKH	VÕ ANH KIẾT	Nam	27/03/2010		8.5	8.25	9.8	6.7		39.95		

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
45	090568	P26	LKH	ĐẬU XUÂN BẢO	NAM	Nam	29/05/2010		8	8.75	9.8	6.7		39.95	
46	090603	P27	LKH	TRẦN TRUNG QUÂN	Nam	Nam	07/02/2010		8.25	7	8.9	7.9		39.95	
47	090615	P28	LKH	TRỊNH KỲ THU	Nữ	Nữ	09/12/2010		8.5	8.25	9.8	6.7		39.95	
48	090542	P25	LKH	PHAN BÙI QUANG HUY	Nam	Nam	08/07/2010		8.75	7.25	9.1	7.4		39.9	
49	090612	P28	LKH	PHẠM HOÀNG NHƯ THẢO	Nữ	Nữ	13/02/2010		8	7.75	9.7	7.2		39.85	
50	090626	P29	LKH	NGUYỄN GIA NHẤT TUẤN	Nam	Nam	18/02/2010		7.5	8	9.5	7.4		39.8	
51	090583	P27	LKH	HỒ THỊ NHẬT	Nữ	Nữ	15/10/2010		9	8.25	9.4	6.5		39.65	
52	090561	P26	LKH	NGUYỄN PHẠM HOÀNG MINH	Nam	Nam	14/11/2010		9.25	7	9.5	6.9		39.55	
53	090577	P26	LKH	NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC	Nữ	Nữ	14/03/2010		9	8.25	9.4	6.4		39.45	
54	090607	P28	LKH	BÙI ĐÌNH TÂM	Nam	Nam	01/01/2010		8	8	9.6	6.9		39.4	
55	090539	P25	LKH	CHÉ THANH HIẾU	Nam	Nam	11/02/2010		7.5	8.25	9.5	7		39.25	
56	090600	P27	LKH	NGUYỄN BÙI MAI PHƯƠNG	Nữ	Nữ	27/06/2010		8.5	8	9.5	6.6		39.2	
57	090524	P24	LKH	NGUYỄN CHÍ THÀNH CÔNG	Nam	Nam	03/04/2010		8.5	7.25	10	6.7		39.15	
58	090544	P25	LKH	NGUYỄN BÁ HÙNG	Nam	Nam	23/06/2010		8	8.25	9.7	6.6		39.15	
59	090629	P29	LKH	TRƯƠNG BÙI BẢO UYÊN	Nữ	Nữ	25/06/2010		8.5	8	9.4	6.6		39.1	
60	090513	P24	LKH	TRẦN PHẠM HẢI ANH	Nữ	Nữ	11/04/2010		8.75	7.75	9.7	6.4		39	
61	090556	P26	LKH	NGÔ ĐẶNG TÍN KIỆT	Nam	Nam	28/06/2010		9	7.5	9.7	6.4		39	
62	090543	P25	LKH	LÊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	Nữ	01/02/2010		8.5	8	9.4	6.5		38.9	
63	090604	P28	LKH	VÕ THỊ NHƯ QUÝ	Nữ	Nữ	06/02/2010		7.75	7.25	9.4	7.2		38.8	
64	090623	P29	LKH	BÙI THANH TRÚC	Nữ	Nữ	18/02/2010		8.75	7.25	9.2	6.8		38.8	
65	090520	P24	LKH	NGUYỄN NGỌC BẢO CHÂU	Nữ	Nữ	04/12/2010		8.5	8.25	9.8	6.1		38.75	
66	090523	P24	LKH	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH CHI	Nữ	Nữ	06/07/2010		9	8.25	9.7	5.9		38.75	
67	090533	P25	LKH	TRẦN KIM HẰNG	Nữ	Nữ	12/01/2010		7.5	6.25	8.8	8.1		38.75	
68	090535	P25	LKH	NGUYỄN PHẠM BẢO HÂN	Nữ	Nữ	26/04/2010		9	7.5	9.4	6.4		38.7	

TT	SBD	Phòng thi	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi				Điểm ưu tiên/KK	Điểm xét NV chuyên	Trúng tuyển NV	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh	M.Chuyên				
69	090538	P25	LKH	VÕ NGUYỄN VINH HIỀN	Nam	28/10/2010		8.75	8	9.7	6.1		38.65		
70	090590	P27	LKH	LÊ NGUYỄN AN NHIÊN	Nữ	13/06/2010		8.25	6.5	9.5	7.2		38.65		
71	090631	P29	LKH	LÊ PHƯỢNG UYÊN	Nữ	05/03/2010		8.75	7	9.3	6.8		38.65		

Danh sách này có: 71 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyên vọng chuyên: 71 học sinh

Danh sách này có: 71 học sinh trúng tuyển

Trong đó: + Tuyển thẳng: 0 học sinh
+ Nguyên vọng chuyên: 71 học sinh

DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025

GIÁM ĐỐC

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Ngọc Thái

Người lập danh sách

Châu Hoàng Anh Dũng

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Trần Quang Hồng

